

BÁO CÁO TEMIS NĂM HỌC 2020-2021

PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp

A.1.1. Kết quả GVPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GVPT theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	13,384	- 1.19	13,133	98.1	1.59
Nữ	10,120	- 0.87	9,955	98.4	2.21
Dtts	1,210	- 0.08	1,183	97.8	- 1.09
Nữ dtts	870	1.40	850	97.7	0.47
Vùng khó khăn	4,348	0.91	4,268	98.2	0.28
Tiểu học	6,053	- 2.58	5,910	97.6	- 0.87
Nữ	5,099	- 2.06	5,000	98.1	- 0.20
Dtts	657	- 2.81	640	97.4	- 4.48
Nữ dtts	503	- 1.18	489	97.2	- 2.98
Vùng khó khăn	2,177	- 1.05	2,134	98	- 2.60
Trung học cơ sở	4,747	0.02	4,667	98.3	3.76
Nữ	3,334	0.48	3,288	98.6	4.98
Dtts	342	3.95	333	97.4	3.42
Nữ dtts	226	5.61	221	97.8	5.74
Vùng khó khăn	1,493	2.19	1,464	98.1	2.74
Trung học phổ thông	2,584	- 0.08	2,556	98.9	3.61
Nữ	1,687	0.12	1,667	98.8	4.32

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Dtts	211	2.43	210	99.5	2.94
Nữ dtts	141	4.44	140	99.3	5.26
Vùng khó khăn	678	4.63	670	98.8	4.69

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GVPT theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	35	0.27	250.00	466	3.55	- 35.90	8468	64.48	- 10.56	4164	31.71	52.98
Nữ	22	0.22	633.33	315	3.16	- 34.92	6333	63.62	- 10.50	3285	33	50.90
Dtts	10	0.85	233.33	98	8.28	- 37.97	806	68.13	- 7.78	269	22.74	67.08
Nữ dtts	3	0.35	100	61	7.18	- 35.11	572	67.29	- 8.04	214	25.18	64.62
Vùng khó khăn	20	0.47	150.00	178	4.17	- 43.31	2805	65.72	- 9.81	1265	29.64	53.52
Tiểu học	17	0.29	240.00	203	3.43	- 45.14	3634	61.49	- 13.25	2056	34.79	47.07
Nữ	13	0.26	550.00	153	3.06	- 44.57	3056	61.12	- 12.46	1778	35.56	43.27
Dtts	3	0.47	0.00	51	7.97	- 50.00	412	64.38	- 10.04	174	27.19	62.62
Nữ dtts	1	0.2	100	29	5.93	- 54.69	313	64.01	- 10.83	146	29.86	64.04
Vùng khó khăn	6	0.28	50.00	73	3.42	- 54.66	1345	63.03	- 15.41	710	33.27	62.84
Trung học cơ sở	17	0.36	240.00	105	2.25	- 37.87	2952	63.25	- 13.25	1593	34.13	72.96
Nữ	9	0.27	800.00	63	1.92	- 31.52	2048	62.29	- 13.11	1168	35.52	71.26

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Dtts	7	2.1	100	18	5.41	- 37.93	234	70.27	- 7.14	74	22.22	80.49
Nữ dtts	2	0.9	100	11	4.98	- 15.38	156	70.59	- 3.70	52	23.53	52.94
Vùng khó khăn	14	0.96	250.00	52	3.55	- 44.68	969	66.19	- 7.71	429	29.3	54.87
Trung học phổ thông	1	0.04	100	158	6.18	- 15.96	1882	73.63	0.32	515	20.15	27.79
Nữ	0	0	0	99	5.94	- 14.66	1229	73.73	0.08	339	20.34	33.46
Dtts	0	0	0	29	13.81	7.41	160	76.19	- 2.44	21	10	61.54
Nữ dtts	0	0	0	21	15	23.53	103	73.57	- 5.50	16	11.43	128.57
Vùng khó khăn	0	0	0	53	7.91	- 10.17	491	73.28	4.47	126	18.81	13.51

A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	1,012	0.60	990	97.8	3.66
Hiệu trưởng	436	- 1.13	426	97.7	6.77
Nữ	194	1.04	191	98.5	8.52
Dtts	7	- 22.22	6	85.7	- 33.33
Nữ dtts	4	- 20.00	3	75	- 40.00
Vùng khó khăn	147	- 1.34	146	99.3	2.10
Phó hiệu trưởng	576	1.95	564	97.9	1.44

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ	311	1.30	306	98.4	0.99
Dtts	16	23.08	16	100	23.08
Nữ dtts	11	22.22	11	100	22.22
Vùng khó khăn	186	2.20	179	96.2	- 1.10
Tiểu học	511	- 0.97	500	97.8	2.88
Hiệu trưởng	228	- 2.56	222	97.4	6.73
Nữ	136	- 1.45	135	99.3	8.00
Dtts	2	- 50.00	2	100	- 50.00
Nữ dtts	1	- 50.00	1	100	- 50.00
Vùng khó khăn	75	- 3.85	74	98.7	- 1.33
Phó hiệu trưởng	283	0.35	278	98.2	0.00
Nữ	191	- 0.52	188	98.4	- 1.05
Dtts	10	25.00	10	100	25.00
Nữ dtts	8	33.33	8	100	33.33
Vùng khó khăn	101	2.02	98	97	0.00
Trung học cơ sở	336	3.38	326	97	6.89
Hiệu trưởng	151	0.00	147	97.4	8.09
Nữ	45	4.65	43	95.6	7.50
Dtts	3	0.00	2	66.7	- 33.33
Nữ dtts	2	0.00	1	50	- 50.00
Vùng khó khăn	51	0.00	51	100	6.25
Phó hiệu trưởng	185	6.32	179	96.8	5.92
Nữ	82	6.49	80	97.6	6.67
Dtts	4	33.33	4	100	33.33

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ dtts	3	0.00	3	100	0.00
Vùng khó khăn	57	9.62	54	94.7	3.85
Trung học phổ thông	165	0.00	164	99.4	0.00
Hiệu trưởng	57	1.79	57	100	3.64
Nữ	13	18.18	13	100	18.18
Dtts	2	0.00	2	100	0.00
Nữ dtts	1	0.00	1	100	0.00
Vùng khó khăn	21	5.00	21	100	5.00
Phó hiệu trưởng	108	- 0.92	107	99.1	- 1.83
Nữ	38	0.00	38	100	0.00
Dtts	2	0.00	2	100	0.00
Vùng khó khăn	28	- 9.68	27	96.4	- 12.90

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	0	0	-100	23	2.32	- 66.67	628	63.43	1.29	339	34.24	27.92
Hiệu trưởng	0	0	0	7	1.64	- 85.42	259	60.8	4.86	160	37.56	53.85
Nữ	0	0	0	2	1.05	- 89.47	112	58.64	2.75	77	40.31	60.42
Dtts	0	0	0	1	16.67	0.00	2	33.33	- 71.43	3	50	200.00
Nữ dtts	0	0	0	0	0	-100	1	33.33	- 66.67	2	66.67	100.00

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Vùng khó khăn	0	0	0	3	2.05	- 72.73	88	60.27	- 9.28	55	37.67	57.14
Phó hiệu trưởng	0	0	-100	16	2.84	- 23.81	369	65.43	- 1.07	179	31.74	11.18
Nữ	0	0	0	7	2.29	- 30.00	191	62.42	3.24	108	35.29	0.00
Dtts	0	0	0	1	6.25	100	13	81.25	30.00	2	12.5	- 33.33
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	9	81.82	50.00	2	18.18	- 33.33
Vùng khó khăn	0	0	0	7	3.91	40.00	122	68.16	- 6.15	50	27.93	8.70
Tiểu học	0	0	-100	7	1.4	- 80.00	287	57.4	- 3.37	206	41.2	34.64
Hiệu trưởng	0	0	0	3	1.35	- 87.50	121	54.5	- 8.33	98	44.14	88.46
Nữ	0	0	0	2	1.48	- 83.33	76	56.3	- 5.00	57	42.22	72.73
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	-100	2	100	100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	-100	1	100	100
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	-100	39	52.7	- 27.78	35	47.3	84.21
Phó hiệu trưởng	0	0	-100	4	1.44	- 63.64	166	59.71	0.61	108	38.85	6.93
Nữ	0	0	0	3	1.6	- 57.14	112	59.57	2.75	73	38.83	- 1.35
Dtts	0	0	0	0	0	0	8	80	33.33	2	20	0.00
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	6	75	50.00	2	25	0.00
Vùng	0	0	0	0	0	-100	64	65.31	1.59	34	34.69	6.25

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
khó khăn												
Trung học cơ sở	0	0	0	6	1.84	- 78.57	225	69.02	9.22	95	29.14	33.80
Hiệu trưởng	0	0	0	2	1.36	- 90.91	100	68.03	23.46	45	30.61	36.36
Nữ	0	0	0	0	0	-100	29	67.44	20.83	14	32.56	40.00
Dtts	0	0	0	0	0	-100	2	100	0.00	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	-100	1	100	0.00	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	1	1.96	- 87.50	35	68.63	16.67	15	29.41	50.00
Phó hiệu trưởng	0	0	0	4	2.23	- 33.33	125	69.83	0.00	50	27.93	31.58
Nữ	0	0	0	2	2.5	0.00	54	67.5	5.88	24	30	9.09
Dtts	0	0	0	0	0	0	4	100	100.00	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	3	100	50.00	0	0	-100
Vùng khó khăn	0	0	0	2	3.7	0.00	41	75.93	0.00	11	20.37	22.22
Trung học phổ thông	0	0	0	10	6.1	66.67	116	70.73	- 0.85	38	23.17	- 7.32
Hiệu trưởng	0	0	0	2	3.51	0.00	38	66.67	11.76	17	29.82	- 10.53
Nữ	0	0	0	0	0	-100	7	53.85	40.00	6	46.15	20.00
Dtts	0	0	0	1	50	100	0	0	-100	1	50	0.00

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	100	0.00
Vùng khó khăn	0	0	0	2	9.52	100.00	14	66.67	7.69	5	23.81	- 16.67
Phó hiệu trưởng	0	0	0	8	7.48	100.00	78	72.9	- 6.02	21	19.63	- 4.55
Nữ	0	0	0	2	5.26	100.00	25	65.79	0.00	11	28.95	- 8.33
Dtts	0	0	0	1	50	100	1	50	- 50.00	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	5	18.52	100	17	62.96	- 34.62	5	18.52	0.00

PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GVPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Tổng số	13,384	11,797	11648	87.03	3.22	10845	93.11
Nữ	10,120	8,823	8742	86.38	3.22	8153	93.26
Dtts	1,210	1,064	1049	86.69	3.23	971	92.56
Nữ dtts	870	749	742	85.29	3.22	688	92.72
Vùng khó khăn	4,348	3,886	3837	88.25	3.22	3584	93.41
Tiểu học	6,053	5,474	5427	89.66	3.24	5139	94.69

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Nữ	5,099	4,599	4565	89.53	3.24	4322	94.68
Dtts	657	580	573	87.21	3.25	542	94.59
Nữ dtts	503	438	434	86.28	3.23	409	94.24
Vùng khó khăn	2,177	2,005	1977	90.81	3.25	1878	94.99
Trung học cơ sở	4,747	4,155	4087	86.1	3.23	3814	93.32
Nữ	3,334	2,840	2806	84.16	3.22	2622	93.44
Dtts	342	303	297	86.84	3.28	276	92.93
Nữ dtts	226	192	191	84.51	3.27	176	92.15
Vùng khó khăn	1,493	1,307	1290	86.4	3.21	1198	92.87
Trung học phổ thông	2,584	2,168	2134	82.59	3.15	1892	88.66
Nữ	1,687	1,384	1371	81.27	3.14	1209	88.18
Dtts	211	181	179	84.83	3.08	153	85.47
Nữ dtts	141	119	117	82.98	3.08	103	88.03
Vùng khó khăn	678	574	570	84.07	3.13	508	89.12

B.1.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Tổng số	3.23	11157	95.78	3.24	11143	95.66	3.23	11345	97.4	3.22	11290	96.93	3.21	11229	96.4
Nữ	3.22	8388	95.95	3.23	8385	95.92	3.22	8537	97.65	3.21	8500	97.23	3.20	8448	96.64
Dtts	3.24	1007	96	3.25	998	95.14	3.24	1026	97.81	3.22	1012	96.47	3.22	1007	96
Nữ dtts	3.23	715	96.36	3.24	709	95.55	3.22	729	98.25	3.21	719	96.9	3.20	712	95.96
Vùng khó khăn	3.23	3697	96.35	3.23	3665	95.52	3.23	3740	97.47	3.22	3715	96.82	3.21	3701	96.46
Tiểu học	3.25	5269	97.09	3.25	5237	96.5	3.25	5313	97.9	3.23	5289	97.46	3.22	5266	97.03
Nữ	3.25	4435	97.15	3.25	4408	96.56	3.24	4473	97.98	3.23	4451	97.5	3.21	4430	97.04
Dtts	3.26	559	97.56	3.27	556	97.03	3.25	565	98.6	3.25	561	97.91	3.24	555	96.86
Nữ dtts	3.25	425	97.93	3.25	420	96.77	3.22	429	98.85	3.23	426	98.16	3.22	419	96.54
Vùng khó khăn	3.26	1920	97.12	3.27	1914	96.81	3.26	1933	97.77	3.25	1929	97.57	3.24	1924	97.32
Trung học cơ sở	3.24	3917	95.84	3.24	3915	95.79	3.24	3982	97.43	3.23	3961	96.92	3.22	3935	96.28
Nữ	3.23	2690	95.87	3.24	2697	96.12	3.23	2740	97.65	3.22	2730	97.29	3.21	2711	96.61
Dtts	3.29	286	96.3	3.29	280	94.28	3.31	290	97.64	3.26	284	95.62	3.27	286	96.3
Nữ dtts	3.27	182	95.29	3.29	181	94.76	3.29	186	97.38	3.24	182	95.29	3.25	182	95.29
Vùng khó khăn	3.22	1243	96.36	3.22	1225	94.96	3.23	1261	97.75	3.21	1247	96.67	3.20	1241	96.2
Trung	3.15	1971	92.36	3.18	1991	93.3	3.17	2050	96.06	3.17	2040	95.6	3.14	2028	95.03

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
học phổ thông															
Nữ	3.13	1263	92.12	3.16	1280	93.36	3.16	1324	96.57	3.15	1319	96.21	3.12	1307	95.33
Dtts	3.10	162	90.5	3.10	162	90.5	3.11	171	95.53	3.09	167	93.3	3.07	166	92.74
Nữ dtts	3.09	108	92.31	3.12	108	92.31	3.10	114	97.44	3.08	111	94.87	3.06	111	94.87
Vùng khó khăn	3.14	534	93.68	3.15	526	92.28	3.14	546	95.79	3.13	539	94.56	3.12	536	94.04

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGDPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.2.1. Số lượng CBQLCSGDPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQLCSGDPT

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Tổng số	1,012	964	931	92	3.36	884	94.95
Nữ	505	483	467	92.48	3.37	443	94.86
Dtts	23	21	21	91.3	3.16	19	90.48
Nữ dtts	15	14	14	93.33	3.33	14	100
Vùng khó khăn	333	318	310	93.09	3.40	301	97.1
Tiểu học	511	485	471	92.17	3.38	450	95.54
Nữ	327	310	301	92.05	3.42	289	96.01

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Dtts	12	11	11	91.67	3.45	11	100
Nữ dtts	9	9	9	100	3.62	9	100
Vùng khó khăn	176	168	164	93.18	3.43	158	96.34
Trung học cơ sở	336	324	314	93.45	3.36	302	96.18
Nữ	127	123	118	92.91	3.31	112	94.92
Dtts	7	6	6	85.71	3.11	6	100
Nữ dtts	5	4	4	80	3.15	4	100
Vùng khó khăn	108	104	104	96.3	3.38	101	97.12
Trung học phổ thông	165	155	146	88.48	3.27	132	90.41
Nữ	51	50	48	94.12	3.23	42	87.5
Dtts	4	4	4	100	2.25	2	50
Nữ dtts	1	1	1	100	3.00	1	100
Vùng khó khăn	49	46	42	85.71	3.30	42	100

B.2.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Tổng số	3.35	899	96.56	3.38	893	95.92	3.38	907	97.42	3.35	907	97.42	3.34	906	97.31

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Nữ	3.38	451	96.57	3.39	447	95.72	3.40	456	97.64	3.37	456	97.64	3.34	455	97.43
Dtts	3.06	19	90.48	3.24	19	90.48	3.26	20	95.24	3.14	19	90.48	3.18	20	95.24
Nữ dtts	3.26	14	100	3.39	14	100	3.39	14	100	3.30	14	100	3.35	14	100
Vùng khó khăn	3.39	303	97.74	3.40	305	98.39	3.40	305	98.39	3.40	305	98.39	3.38	306	98.71
Tiểu học	3.38	452	95.97	3.40	452	95.97	3.40	456	96.82	3.37	455	96.6	3.37	457	97.03
Nữ	3.42	291	96.68	3.43	290	96.35	3.45	293	97.34	3.41	292	97.01	3.38	293	97.34
Dtts	3.31	11	100	3.50	11	100	3.53	11	100	3.47	11	100	3.53	11	100
Nữ dtts	3.38	9	100	3.68	9	100	3.75	9	100	3.69	9	100	3.75	9	100
Vùng khó khăn	3.43	159	96.95	3.43	161	98.17	3.42	160	97.56	3.43	160	97.56	3.42	162	98.78
Trung học cơ sở	3.36	308	98.09	3.38	305	97.13	3.38	310	98.73	3.35	311	99.04	3.34	309	98.41
Nữ	3.32	115	97.46	3.34	114	96.61	3.31	116	98.31	3.30	117	99.15	3.28	116	98.31
Dtts	3.17	6	100	3.17	6	100	3.13	6	100	3.00	6	100	3.00	6	100
Nữ dtts	3.23	4	100	3.22	4	100	3.17	4	100	3.00	4	100	3.00	4	100
Vùng khó khăn	3.38	102	98.08	3.39	102	98.08	3.40	103	99.04	3.40	103	99.04	3.35	102	98.08
Trung học phổ thông	3.27	139	95.21	3.29	136	93.15	3.29	141	96.58	3.29	141	96.58	3.25	140	95.89

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Nữ	3.24	45	93.75	3.23	43	89.58	3.28	47	97.92	3.26	47	97.92	3.18	46	95.83
Dtts	1.90	2	50	2.50	2	50	2.63	3	75	2.33	2	50	2.50	3	75
Nữ dtts	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100
Vùng khó khăn	3.29	42	100	3.33	42	100	3.30	42	100	3.30	42	100	3.28	42	100

PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGDPT THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung											
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	13,133	417	3.18	312	74.82	70	16.79	47	11.27	156	37.41
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	13,133	517	3.94	399	77.18	85	16.44	58	11.22	178	34.43
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	13,133	433	3.3	328	75.75	72	16.63	50	11.55	167	38.57
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	13,133	3559	27.1	2,625	73.76	253	7.11	172	4.83	1,084	30.46

[illegible]

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	2,556	156	6.1	110	70.51	26	16.67	21	13.46	50	32.05
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	2,556	210	8.22	150	71.43	32	15.24	24	11.43	64	30.48
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	2,556	183	7.16	130	71.04	26	14.21	19	10.38	58	31.69
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	2,556	825	32.28	508	61.58	70	8.48	45	5.45	225	27.27
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	2,556	274	10.72	162	59.12	31	11.31	24	8.76	62	22.63

C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGDPT

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	990	84	8.48	48	57.14	4	4.76	3	3.57	35	41.67
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	990	42	4.24	21	50	3	7.14	1	2.38	19	45.24
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	990	139	14.04	72	51.8	7	5.04	3	2.16	49	35.25
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	990	269	27.17	137	50.93	4	1.49	2	0.74	80	29.74
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ	990	64	6.46	31	48.44	1	1.56	0	0	25	39.06

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
giáo dục học sinh của nhà trường											
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	164	47	28.66	16	34.04	1	2.13	0	0	14	29.79
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	164	13	7.93	6	46.15	1	7.69	0	0	5	38.46

C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Chung											
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	13,133	4211	32.06	3,271	77.68	409	9.71	315	7.48	1,355	32.18
Phát triển chuyên môn bản thân	13,133	3632	27.66	2,803	77.18	400	11.01	289	7.96	1,207	33.23
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	13,133	3489	26.57	2,670	76.53	334	9.57	246	7.05	1,134	32.5
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	13,133	3294	25.08	2,653	80.54	344	10.44	270	8.2	1,072	32.54
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	13,133	3018	22.98	2,261	74.92	274	9.08	207	6.86	961	31.84
Tiểu học											
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm	5,910	1847	31.25	1,608	87.06	214	11.59	167	9.04	651	35.25

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
chất, năng lực học sinh											
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	5,910	1741	29.46	1,515	87.02	209	12	167	9.59	614	35.27
Phát triển chuyên môn bản thân	5,910	1726	29.2	1,477	85.57	217	12.57	156	9.04	638	36.96
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	5,910	1594	26.97	1,376	86.32	182	11.42	137	8.59	569	35.7
Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	5,910	1277	21.61	1,099	86.06	93	7.28	77	6.03	443	34.69
Trung học cơ sở											
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	4,667	1442	30.9	1,033	71.64	117	8.11	86	5.96	481	33.36
Phát triển chuyên môn bản thân	4,667	1172	25.11	842	71.84	112	9.56	82	7	387	33.02
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	4,667	1171	25.09	813	69.43	90	7.69	62	5.29	395	33.73
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	4,667	1057	22.65	739	69.91	83	7.85	64	6.05	347	32.83
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	4,667	989	21.19	738	74.62	76	7.68	56	5.66	310	31.34
Trung học phổ thông											
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,556	922	36.07	630	68.33	78	8.46	62	6.72	223	24.19
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,556	739	28.91	479	64.82	54	7.31	42	5.68	173	23.41
Phát triển chuyên môn bản thân	2,556	734	28.72	484	65.94	71	9.67	51	6.95	182	24.8
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục	2,556	724	28.33	481	66.44	62	8.56	47	6.49	170	23.48

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh											
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	2,556	564	22.07	400	70.92	59	10.46	47	8.33	148	26.24
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Chung											
Trong hè	13,133	4127	31.42	2,761	66.9	382	9.26	281	6.81	1,354	32.81
Trong học kỳ 2	13,133	2505	19.07	1,916	76.49	221	8.82	171	6.83	856	34.17
Tiểu học											
Trong hè	5,910	1993	33.72	1,705	85.55	215	10.79	160	8.03	707	35.47
Trong học kỳ 2	5,910	1199	20.29	1,031	85.99	124	10.34	98	8.17	451	37.61
Trung học cơ sở											
Trong hè	4,667	1339	28.69	941	70.28	101	7.54	70	5.23	458	34.2
Trong học kỳ 2	4,667	807	17.29	558	69.14	56	6.94	40	4.96	284	35.19
Trung học phổ thông											
Trong hè	2,556	795	31.1	529	66.54	66	8.3	51	6.42	189	23.77
Trong học kỳ 2	2,556	499	19.52	327	65.53	41	8.22	33	6.61	121	24.25
Điều kiện thực hiện											
Chung											
Tạo điều kiện về thời gian	13,133	5773	43.96	4,398	76.18	560	9.7	421	7.29	1,975	34.21
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	13,133	3307	25.18	2,575	77.87	321	9.71	248	7.5	1,047	31.66
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	13,133	2105	16.03	1,625	77.2	200	9.5	153	7.27	702	33.35

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	13,133	1838	14	1,351	73.5	141	7.67	109	5.93	633	34.44
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	13,133	1499	11.41	1,136	75.78	139	9.27	113	7.54	507	33.82
Khác (ghi cụ thể)	13,133	418	3.18	334	79.9	43	10.29	33	7.89	155	37.08

Tiểu học

Tạo điều kiện về thời gian	5,910	2660	45.01	2,254	84.74	306	11.5	238	8.95	1,001	37.63
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	5,910	1457	24.65	1,254	86.07	169	11.6	136	9.33	506	34.73
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	5,910	907	15.35	775	85.45	96	10.58	74	8.16	322	35.5
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	5,910	765	12.94	635	83.01	66	8.63	49	6.41	279	36.47
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	5,910	609	10.3	519	85.22	63	10.34	51	8.37	221	36.29
Khác (ghi cụ thể)	5,910	206	3.49	177	85.92	22	10.68	16	7.77	77	37.38

Trung học cơ sở

Tạo điều kiện về thời gian	4,667	1941	41.59	1,361	70.12	154	7.93	105	5.41	675	34.78
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	4,667	1132	24.26	834	73.67	93	8.22	68	6.01	372	32.86
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	4,667	703	15.06	522	74.25	59	8.39	45	6.4	255	36.27
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	4,667	657	14.08	450	68.49	46	7	41	6.24	230	35.01
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	4,667	536	11.48	388	72.39	42	7.84	36	6.72	202	37.69
Khác (ghi cụ thể)	4,667	140	3	111	79.29	13	9.29	12	8.57	51	36.43

Trung học phổ thông

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tạo điều kiện về thời gian	2,556	1172	45.85	783	66.81	100	8.53	78	6.66	299	25.51
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	2,556	718	28.09	487	67.83	59	8.22	44	6.13	169	23.54
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	2,556	495	19.37	328	66.26	45	9.09	34	6.87	125	25.25
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	2,556	416	16.28	266	63.94	29	6.97	19	4.57	124	29.81
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	2,556	354	13.85	229	64.69	34	9.6	26	7.34	84	23.73
Khác (ghi cụ thể)	2,556	72	2.82	46	63.89	8	11.11	5	6.94	27	37.5

C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQL CSGDPT

[illegible]

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung											
Trong hè	990	331	33.43	169	51.06	5	1.51	0	0	104	31.42
Trong học kỳ 2	990	181	18.28	85	46.96	4	2.21	2	1.1	68	37.57
Tiểu học											
Trong hè	500	171	34.2	110	64.33	2	1.17	0	0	63	36.84
Trong học kỳ 2	500	89	17.8	56	62.92	2	2.25	1	1.12	36	40.45
Trung học cơ sở											
Trong hè	326	103	31.6	38	36.89	2	1.94	1	0.97	38	36.89
Trong học kỳ 2	326	59	18.1	22	37.29	1	1.69	0	0	23	38.98
Trung học phổ thông											
Trong hè	164	57	34.76	21	36.84	1	1.75	0	0	13	22.81
Trong học kỳ 2	164	33	20.12	7	21.21	1	3.03	0	0	9	27.27
Điều kiện thực hiện											
Chung											
Tạo điều kiện về thời gian	990	435	43.94	220	50.57	9	2.07	5	1.15	149	34.25
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	990	266	26.87	134	50.38	6	2.26	3	1.13	94	35.34
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	990	204	20.61	91	44.61	6	2.94	4	1.96	81	39.71
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	990	171	17.27	78	45.61	3	1.75	1	0.58	73	42.69
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	990	143	14.44	68	47.55	4	2.8	2	1.4	49	34.27
Khác (ghi cụ thể)	990	42	4.24	19	45.24	1	2.38	0	0	20	47.62

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	500	227	45.4	152	66.96	5	2.2	4	1.76	82	36.12
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	500	126	25.2	83	65.87	3	2.38	2	1.59	48	38.1
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	500	97	19.4	61	62.89	3	3.09	2	2.06	39	40.21
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	500	82	16.4	50	60.98	3	3.66	2	2.44	40	48.78
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	500	63	12.6	40	63.49	2	3.17	1	1.59	24	38.1
Khác (ghi cụ thể)	500	19	3.8	10	52.63	1	5.26	0	0	10	52.63
Trung học cơ sở											
Tạo điều kiện về thời gian	326	134	41.1	47	35.07	4	2.99	2	1.49	51	38.06
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	326	86	26.38	35	40.7	3	3.49	2	2.33	31	36.05
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	326	73	22.39	25	34.25	2	2.74	1	1.37	32	43.84
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	326	59	18.1	19	32.2	2	3.39	1	1.69	23	38.98
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	326	55	16.87	20	36.36	2	3.64	1	1.82	17	30.91
Khác (ghi cụ thể)	326	12	3.68	6	50	1	8.33	1	8.33	5	41.67
Trung học phổ thông											
Tạo điều kiện về thời gian	164	74	45.12	21	28.38	2	2.7	0	0	16	21.62
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	164	54	32.93	16	29.63	1	1.85	0	0	15	27.78
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	164	34	20.73	5	14.71	0	0	0	0	10	29.41

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	164	30	18.29	9	30	0	0	0	0	10	33.33
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	164	25	15.24	8	32	0	0	0	0	8	32
Khác (ghi cụ thể)	164	11	6.71	3	27.27	0	0	0	0	5	45.45

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng Hải